

Số: /2021/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định khung giá dịch vụ**  
**sử dụng đò trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật giá ngày 01 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở giao thông vận tải,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng đò trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người đi bộ, người đi xe đạp, xe đạp điện, xe thô sơ, người đi xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh.

b) Xe ô tô đến dưới 16 chỗ; xe tải và các loại xe chuyên dùng có tải trọng dưới 3,5 tấn. (Bên đò được chở khi thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư 22/2014/TT-BGTVT ngày 06/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn việc xây dựng quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới dùng để chở hành khách và xe ô tô).

3. Đối tượng không thu dịch vụ sử dụng đò: xe cứu thương; cứu hỏa; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh; đoàn xe đưa tang; đoàn xe hộ tống, dẫn đường; xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc vùng có dịch bệnh; người và phương tiện đi lại của học sinh đi học hàng ngày; trẻ em dưới 10 tuổi; người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng có giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

### **Điều 2.** Quy định về mua vé tháng

1. Đối tượng mua vé tháng: Áp dụng cho các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định này.

2. Thời gian áp dụng: vé tháng được phát hành trong tháng, thời hạn sử dụng được ghi cụ thể trên vé, không phân biệt thời gian ban ngày hay ban đêm.

### **Điều 3.** Khung giá dịch vụ sử dụng đò

1. Đò được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khung giá</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>A</b>	Ban ngày từ 06 giờ sáng đến 22 giờ tối			
<b>I</b>	Khoảng cách đến 0,5 km			
1	Hành khách đi bộ	đồng/người	500-1.000	Hành khách đi theo xe (kể từ người thứ 02) và hành lý, hàng hóa mang theo phải mua vé hành khách đi bộ và hành lý, hàng hóa được quy định tại khoản 8, mục I
2	Hành khách đi xe đạp, xe đạp điện, các loại xe tương tự	đồng/người + xe	1.000-1.500	
3	Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh, các loại xe tương tự	đồng/người + xe	1.500-2.000	
4	Xe thô sơ	đồng/người + xe	2.000-3.000	
5	Xe ô tô đến 05 chỗ	đồng/lượt	12.000-15.000	Tính cho người, xe và hàng hóa trên xe
6	Xe ô tô trên 05 chỗ đến dưới 16 chỗ ngồi	đồng/lượt	18.000-20.000	
7	Xe tải và các loại xe chuyên dùng có tải trọng dưới 3,5 tấn	đồng/lượt		

8	Hành lý, hàng hóa mang theo			
8.1	Từ 50 kg đến 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích từ 01 m <sup>2</sup> đến 02m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	500-1.000	Áp dụng đối tượng tại khoản 1,2,3,4 mục I
8.2	Trên 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích trên 02 m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	1.500-2.000	
<b>II</b>	Khoảng cách trên 0,5 km đến 01km			
1	Hành khách đi bộ	đồng/người	500-1.000	Hành khách đi theo xe (kể từ người thứ 02) và hành lý, hàng hóa theo xe phải mua vé hành khách đi bộ và hành lý, hàng hóa được quy định tại khoản 8, mục II
2	Hành khách đi xe đạp, xe đạp điện, các loại xe tương tự	đồng/người + xe	1.000-1.500	
3	Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh, các loại xe tương tự	đồng/người + xe	2.000-3.000	
4	Xe thô sơ	đồng/người + xe	3.000-4.000	
5	Xe ô tô đến 05 chỗ	đồng/lượt	18.000-20.000	Tính cho người, xe và hàng hóa trên xe
6	Xe ô tô trên 05 chỗ đến dưới 16 chỗ ngồi	đồng/lượt	23.000-25.000	
7	Xe tải và các loại xe chuyên dùng có tải trọng dưới 3,5 tấn	đồng/lượt		
8	Hành lý, hàng hóa mang theo			
8.1	Từ 50 kg đến 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích từ 01 m <sup>2</sup> đến 02m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	1.000-1.500	Áp dụng đối tượng tại khoản 1,2,3,4 mục II
8.2	Trên 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích trên 02 m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	2.000-3.000	
<b>III</b>	Khoảng cách trên 01 km			
1	Hành khách đi bộ	đồng/người	500-1.000	Hành khách đi theo xe (kể từ người thứ 02) và hành lý, hàng hóa theo xe phải mua vé hành khách đi bộ và hành lý, hàng hóa được quy định tại khoản 8, mục III
2	Xe đạp, xe đạp điện, các loại xe tương tự	đồng/người + xe	1.000-1.500	
3	Xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh, các loại xe tương tự	đồng/người + xe	2.000-3.000	
4	Xe thô sơ	đồng/người + xe	4.000-5.000	
5	Xe ô tô đến 05 chỗ	đồng/lượt	23.000-25.000	
6	Xe ô tô trên 05 chỗ đến dưới 16 chỗ ngồi	đồng/lượt	25.000-30.000	
7	Xe tải và các loại xe chuyên dùng có tải trọng dưới 3,5 tấn			

8	Hành lý, hàng hóa mang theo			
8.1	Từ 50 kg đến 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích từ 01 m <sup>2</sup> đến 02m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	2.000-3.000	Áp dụng đối tượng tại khoản 1,2,3,4 mục III
8.2	Trên 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích trên 02 m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	3.000-4.000	
<b>B</b>	Vé tháng			
1	Hành khách đi bộ	đồng/tháng	15.000-20.000	
2	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/tháng	35.000-40.000	Tính chung cho người, xe và hành lý, hàng hóa trên xe
3	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy, xe điện 02 bánh và các loại xe tương tự	Bằng 30 lần với mức thu vé lượt đối với từng đối tượng tương ứng		
4	Xe thô sơ			
5	Xe ô tô đến 05 chỗ ngồi			
6	Xe ô tô trên 05 chỗ đến dưới 16 chỗ ngồi			
7	Xe tải có tải trọng dưới 3,5 tấn			
<b>C</b>	Ban đêm (từ sau 22 giờ tối ngày hôm trước đến trước 06 giờ ngày hôm sau)	Bằng 02 lần với mức thu vé lượt đối với từng đối tượng tương ứng		

Đối với các bến đò khi nâng cấp đủ điều kiện hoạt động vận tải chở hành khách và xe ô tô trên 16 chỗ ngồi, xe tải phải được cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải cấp phép hoạt động; cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải có trách nhiệm kiểm tra đối với các bến đò trong việc tuân thủ các quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật Giao thông đường bộ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hiện hành.

Đối với các bến đò liên huyện (phạm vi khác tỉnh) cần phải có sự thỏa thuận thực hiện theo quy định mức thu giá dịch vụ của 01 trong 02 tỉnh có liên quan; trường hợp không thỏa thuận được thì bến đò thuộc tỉnh Đồng Tháp thực hiện thu theo mức giá quy định tại Quyết định này.

2. Đò được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, mức thu tối đa không quá mức khung giá dịch vụ sử dụng đò tối đa được quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 4.** Đấu giá quyền khai thác dịch vụ sử dụng đò:

1. Các bến đò được đầu từ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, phải thực hiện đấu giá quyền khai thác dịch vụ sử dụng đò theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng đấu giá đối với các bến đò thuộc nguồn thu ngân sách cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng đấu giá đối với các bến đò thuộc nguồn thu ngân sách cấp xã.

3. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền khai thác dịch vụ sử dụng đò thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

**Điều 5.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đò trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH đơn vị Tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT/UBND Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử Tỉnh;
- Công báo;
- Lưu: VT, NC/KT-tuan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Trí Quang**